

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/TT-BVHTTDL
(DỰ THẢO)

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức chương trình nghệ thuật phục vụ kỷ niệm những ngày lễ lớn; ngày sinh của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đồng chí lãnh đạo tiền bối tiêu biểu; năm mất của các danh nhân đã được Đảng, Nhà nước công nhận; phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại ở trong nước và quốc tế

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Nghệ thuật biểu diễn;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành “Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức chương trình nghệ thuật phục vụ kỷ niệm những ngày lễ lớn; ngày sinh của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đồng chí lãnh đạo tiền bối tiêu biểu; năm mất của các danh nhân đã được Đảng, Nhà nước công nhận; phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại ở trong nước và quốc tế”.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ có sử dụng ngân sách nhà nước tổ chức chương trình nghệ thuật phục vụ kỷ niệm những ngày lễ lớn; ngày sinh của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đồng chí lãnh đạo tiền bối tiêu biểu; năm mất của các danh nhân đã được Đảng, Nhà nước công nhận; phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại ở trong nước và quốc tế.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị tổ chức các dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này (sau đây gọi là dịch vụ sự nghiệp công/Chương trình) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định chung về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật tại Thông tư này là mức tối đa để hoàn thành việc thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật là mức hao phí các yếu tố về lao động, vật tư, máy móc, thiết bị sử dụng để hoàn thành một đơn vị sản phẩm hoặc một khối lượng công việc nhất định, trong một điều kiện cụ thể của dịch vụ sự nghiệp công.

3. Xác định chức danh lao động:

a) Các chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công của Bảng định mức áp dụng theo Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh; Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL ngày 09/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.

b) Trường hợp các chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công không có trong Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL và Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL thì áp dụng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập hoặc xem xét quy đổi tương đương theo vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật, gồm:

a) Hao phí nhân công: là thời gian lao động trực tiếp và lao động gián tiếp cần thiết của các hạng lao động bình quân để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ. Mức hao phí của lao động trực tiếp là thời gian thực hiện các công đoạn của dịch vụ sự nghiệp công, được tính bằng công. Mỗi công tương ứng với thời gian 01 ngày làm việc (08 giờ) của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động. Mức hao phí của lao động gián tiếp tính bằng tỷ lệ 15% tổng hao phí lao động trực tiếp tương ứng trong cùng một Bảng định mức;

b) Trang thiết bị kỹ thuật sử dụng: là thời gian sử dụng cần thiết của thiết bị để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Gói thiết bị trong định mức được tính cụ thể trong Bảng định mức để thực hiện 01 Chương trình;

c) Vật liệu sử dụng: là số lượng các loại vật liệu cụ thể và cần thiết sử dụng trực tiếp để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Mức sử dụng trong định mức được tính bằng số lượng từng loại vật liệu cụ thể trong Bảng định mức để thực hiện 01 Chương trình.

2. Kết cấu của định mức kinh tế - kỹ thuật, gồm:

a) Tên định mức;

b) Mô tả nội dung công việc: là nội dung các công đoạn chính để thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công;

c) Bảng định mức, gồm:

- Hao phí nhân công: chức danh và hạng lao động, đơn vị tính mức hao phí và trị số định mức hao phí lao động;

- Trang thiết bị kỹ thuật sử dụng: gói thiết bị, đơn vị tính định mức gói thiết bị sử dụng;

- Vật liệu sử dụng: tên và quy cách vật liệu, đơn vị tính định mức vật liệu sử dụng;

- Trị số định mức: là giá trị tính bằng số của thời gian thực hiện thực tế trên hao phí nhân công; định mức máy móc, thiết bị sử dụng, vật liệu sử dụng trong quá trình cung cấp dịch vụ sự nghiệp công;

- Ghi chú: là nội dung hướng dẫn cách tính định mức trong điều kiện thực hiện từng sự kiện có quy mô, tính chất khác nhau hoặc để hoàn thành một khối lượng công việc khác với đơn vị tính tại Bảng định mức.

3. Các định mức kinh tế - kỹ thuật được quy định kèm theo Thông tư này, gồm:

a) Phụ lục I: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức Chương trình nghệ thuật tại sân khấu trong nhà (Hội trường, Nhà hát, Rạp hát...);

b) Phụ lục II: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức Chương trình nghệ thuật tại sân khấu ngoài trời (Quảng trường, Sân vận động...).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư này, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật cụ thể phù hợp với điều kiện của đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì được thực hiện theo văn bản mới ban hành.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (qua Cục Nghệ thuật biểu diễn) để xem xét, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ VHTTDL;
- Các Cục, Vụ, đơn vị thuộc Bộ VHTTDL;
- Sở VHTTDL, Sở VHNT;
- Công báo; Công TTĐT Chính phủ; CSDL Quốc gia về PL;
- Công TTĐT của Bộ VHTTDL;
- Lưu: VT, NTBD. MU.150.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng

PHỤ LỤC I

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức

Chương trình nghệ thuật tại sân khấu trong nhà (Hội trường, Nhà hát, Rạp hát...)

(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Đơn vị tính: 01 Chương trình nghệ thuật từ 30 phút đến 120 phút

1. Cấp bậc lao động yêu cầu: Hạng Viên chức và tương đương

STT	Nội dung công việc	Hạng chức danh tham gia		Đơn vị tính	Trị số định mức
		Viên chức	Bậc	Thời gian thực hiện (Phút)	
1	Khảo sát, tiền trạm tại địa điểm tổ chức	A2, A1 A3	4 - 9 4 - 6	Công	0,7
				7.200 (05 người x 03 ngày)	
2	Xây dựng dự thảo, soạn thảo bộ hồ sơ tổ chức Chương trình nghệ thuật (đề án, kế hoạch...) và các văn bản liên quan trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	A1	6 - 9	Công	0,7
				7.200 (05 người x 03 ngày)	
3	Thẩm định đề án, kế hoạch, kịch bản Chương trình nghệ thuật, thiết kế sân khấu, âm thanh, ánh sáng...	A3	4 - 6	Công	1,0
				10.080 (07 người x 03 ngày)	
4	Viết bài phát biểu của Lãnh đạo	A2, A1	4 - 9	Công	0,7
				7.200 (03 người x 05 ngày)	
5	Họa sỹ thiết kế mỹ thuật sân khấu	A1	6 - 9	Công	0,7
				7.200 (03 người x 05 ngày)	
6	Họa sỹ thiết kế tạo hình con rối	A1	6 - 9	Công	0,7
				7.200 (03 người x 05 ngày)	

STT	Nội dung công việc	Hạng chức danh tham gia		Đơn vị tính	Trị số định mức
		Viên chức	Bậc	Thời gian thực hiện (Phút)	
7	Họa sỹ thiết kế phục trang, đạo cụ	A1	6 - 9	Công	0,7
				7.200 (03 người x 05 ngày)	
8	Người thiết kế sân khấu	A1, A0	6 - 9	Công	0,4
				4.320 (03 người x 03 ngày)	
9	Người thiết kế âm thanh	A1, A0, B	6 - 12	Công	0,4
				4.320 (03 người x 03 ngày)	
10	Người thiết kế ánh sáng	A1, A0, B	6 - 12	Công	0,4
				4.320 (03 người x 03 ngày)	
11	Đọc lời bình	A1, A0, B	6 - 12	Công	0,1
				960 (02 người x 01 ngày)	
12	Phóng viên họp báo (công tác truyền thông)	A1, A0, B	6 - 12	Công	2,7
				28.800 (60 người x 01 ngày)	
13	Dẫn Chương trình	A1, A0, B	6 - 12	Công	0,1
				1.440 (02 người x 1,5 ngày)	

STT	Nội dung công việc	Hạng chức danh tham gia		Đơn vị tính	Trị số định mức
		Viên chức	Bậc	Thời gian thực hiện (Phút)	
14	Kỹ thuật âm thanh, ánh sáng, màn hình Led	A1, A0, B	6 - 12	Công	27,3
				288.000 (20 người x 30 ngày)	
15	Hóa trang	B	6 - 12	Công	1,1
				12.000 (05 người x 05 ngày)	
16	Hậu đài sân khấu	B	6 - 12	Công	4,5
				48.000 (10 người x 10 ngày)	
17	Phiên dịch (các Chương trình nghệ thuật có yếu tố quốc tế)	A1, A0, B	6 - 12	Công	6,4
				67.200 (20 người x 07 ngày)	
18	Dẫn đoàn (các Chương trình nghệ thuật có yếu tố quốc tế)	A1, A0, B	6 - 12	Công	6,4
				67.200 (20 người x 07 ngày)	
19	Tổ ghi âm, ghi hình lưu trữ	A0, B	6 - 12	Công	0,5
				4.800 (05 người x 02 ngày)	

2. Cấp bậc lao động yêu cầu: Hạng Viên chức, Đạo diễn, Diễn viên và tương đương

STT	Nội dung công việc	Hạng chức danh tham gia				Đơn vị tính	Trị số định mức
		Đạo diễn	Bậc	Diễn viên	Bậc	Thời gian thực hiện (Phút)	
1	Ban Chỉ đạo	A2, A3	5, 6	I, II	5, 6	Công	20
						216.000 (30 người x 15 ngày)	
2	Ban Tổ chức	A1, A2, A3	4 - 9 5, 6	I, II, III	4 - 9	Công	36
						384.000 (40 người x 20 ngày)	
3	Các Tiểu ban (Nội dung, Tài chính - Hậu cần, Truyền thông, An ninh, Y tế...)	A2, A1, A0, B	3 - 9	II, III, IV	3 - 9	Công	45
						480.000 (50 người x 20 ngày)	
4	Hội đồng Nghệ thuật	I	5, 6	I	5, 6	Công	3
						30.240 (09 người x 07 ngày)	
5	Chỉ đạo nghệ thuật	I	5, 6	I	5, 6	Công	7
						72.000 (01 người x 15 ngày)	
6	Tổng đạo diễn	I, II	5, 6	I	5, 6	Công	7
						72.000 (01 người x 15 ngày)	
6.1	Trợ lý Tổng đạo diễn	II - IV	5, 6	II - IV	6 - 8	Công	7
						72.000 (05 người x 30 ngày)	

STT	Nội dung công việc	Hạng chức danh tham gia				Đơn vị tính	Trị số định mức
		Đạo diễn	Bậc	Diễn viên	Bậc	Thời gian thực hiện (Phút)	
7	Tác giả (áp dụng đối với loại hình sân khấu)						
7.1	Tác giả văn học	I, II	5, 6			Công 86.400 (02 người x 90 ngày)	8
7.2	Tác giả chuyển thể kịch bản văn học; Biên kịch	I, II	5, 6			Công 57.600 (02 người x 60 ngày)	5
8	Biên đạo múa	I	5, 6	I	5, 6	Công 79.200 (11 người x 15 ngày)	8
8.1	Trợ lý Biên đạo múa			II - IV	6 - 8	Công 158.400 (11 người x 30 ngày)	15
9	Chỉ huy dàn nhạc			I, II	5, 6	Công 36.000 (05 người x 15 ngày)	3
9.1	Trợ lý Chỉ huy dàn nhạc			II - IV	6 - 8	Công 36.000 (05 người x 15 ngày)	3
10	Nhạc sỹ sáng tác			I	5, 6	Công 72.000 (10 người x 15 ngày)	7
10.1	Nhạc sỹ phối khí, biên tập			II - IV	6 - 8	Công 144.000 (20 người x 15 ngày)	14
11	Đạo diễn âm thanh	II - IV	5,6	II - IV	6 - 8	Công 21.600 (03 người x 15 ngày)	2

STT	Nội dung công việc	Hạng chức danh tham gia				Đơn vị tính	Trị số định mức
		Đạo diễn	Bậc	Diễn viên	Bậc	Thời gian thực hiện (Phút)	
12	Đạo diễn ánh sáng	II - IV	5,6	II - IV	6 - 8	Công	2
						21.600 (03 người x 15 ngày)	
13	Viết lời bình	II - IV	5,6			Công	0,2
						1.920 (02 người x 02 ngày)	
14	Diễn viên chính, thứ chính (áp dụng cho tất cả các loại hình nghệ thuật)			II - IV	5 - 8	Công	27
						288.000 (40 người x 15 ngày)	
15	Diễn viên phụ						
15.1	Loại hình sân khấu			III, IV	6 - 8	Công	41
						432.000 (30 người x 30 ngày)	
15.2	Nhạc công			III, IV	6 - 8	Công	123
						1.296.000 (90 người x 30 ngày)	
15.3	Hợp xướng, tốp hát bè...			III, IV	6 - 8	Công	273
						2.880.000 (200 người x 30 ngày)	
15.4	Diễn viên múa			III, IV	6 - 8	Công	409
						4.320.000 (300 người x 30 ngày)	

3. Địa điểm, hệ thống kỹ thuật, phụ kiện, vật tư...

STT	Nội dung công việc	Số lượng	Đơn vị tính	Trị số định mức
			Thời gian thực hiện (Phút)	
1	Sân khấu	200	m2 2.400 (05 ngày)	0,2
2	Thi công (lắp đặt, mỹ thuật) sân khấu	10	Ngày 4.800 (10 ngày)	0,4
3	Địa điểm tập luyện, hợp luyện	30	Ngày 14.400 (30 ngày)	1,4
4	Địa điểm Sơ duyệt	02	Buổi 480 (02 buổi)	0,05
5	Địa điểm Tổng duyệt	01	Buổi 240 (01 buổi)	0,02
6	Địa điểm biểu diễn	01	Buổi 240 (01 buổi)	0,02
7	Phòng thu âm	30	Ngày 14.400 (30 ngày)	1,4
8	Đặt bài đăng báo			Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại văn bản: - Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022; - Thông tư số 05/2024/TT-BTTTT ngày 14/6/2024.
8.1	Đưa tin, bài	60	Tin, bài	
8.2	Phóng sự chuyên sâu	10	Phóng sự	
9	Đài Truyền hình đưa tin			
9.1	Đưa tin, bài	15	Tin, bài	
9.2	Phóng sự chuyên sâu	05	Phóng sự	

STT	Nội dung công việc	Số lượng	Đơn vị tính	Trị số định mức
			Thời gian thực hiện (Phút)	
10	Băng rôn, pano, áp phích...	1.000	m2	Thực hiện theo Hợp đồng
11	Âm thanh, ánh sáng, màn hình Led	01	Bộ	Thực hiện theo Hợp đồng
12	Giàn không gian	1.200	m3	Thực hiện theo Hợp đồng
13	Trang phục	300	Bộ	Thực hiện theo Hợp đồng
14	Đạo cụ	02	Gói	Thực hiện theo Hợp đồng
15	Sản xuất hình ảnh minh họa	20	Sản phẩm	Thực hiện theo Hợp đồng
16	Vật liệu ghi âm, ghi hình lưu trữ	01	Sản phẩm	Thực hiện theo Hợp đồng
17	Thảm trải sàn (khu vực: sân khấu, khánh tiết)	500	m2	0,14
			1.440 (03 ngày)	
18	Bục phát biểu	01	Bộ	0,05
			480 (01 ngày)	
19	Bàn, khăn trải bàn đại biểu	300	Bộ	0,05
			480 (01 ngày)	
20	Ghế, bọc ghế ngồi đại biểu	200	Bộ	0,05
			480 (01 ngày)	
21	Tiệc chiêu đãi	300 - 1.000	Suất	Thực hiện theo quy mô từng Chương trình
22	Cúp, quà tặng, quà lưu niệm...		Suất	Căn cứ sự kiện cụ thể
23	Du lịch, tham quan... (áp dụng cho sự kiện có yếu tố quốc tế)	02	Buổi	Căn cứ sự kiện cụ thể

PHỤ LỤC II

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức

Chương trình nghệ thuật tại sân khấu ngoài trời (Quảng trường, Sân vận động...)

(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Đơn vị tính: 01 Chương trình nghệ thuật từ 30 phút đến 120 phút

1. Cấp bậc lao động yêu cầu: Hạng Viên chức và tương đương

STT	Nội dung công việc	Hạng chức danh tham gia		Đơn vị tính	Trị số định mức
		Viên chức	Bậc	Thời gian thực hiện (Phút)	
1	Khảo sát, tiền trạm tại địa điểm tổ chức	A2, A1 A3	4 - 9 4 - 6	Công	1,1
				12.000 (05 người x 05 ngày)	
2	Xây dựng dự thảo, soạn thảo hồ sơ tổ chức Chương trình nghệ thuật (đề án, kế hoạch...) và các văn bản liên quan trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	A1	6 - 9	Công	1,1
				12.000 (05 người x 05 ngày)	
3	Thẩm định đề án, kế hoạch, kịch bản Chương trình nghệ thuật, thiết kế sân khấu, âm thanh, ánh sáng...	A3	4 - 6	Công	1,6
				16.800 (07 người x 05 ngày)	
4	Viết bài phát biểu của lãnh đạo	A2, A1	4 - 9	Công	1,1
				12.00 (05 người x 05 ngày)	
5	Họa sỹ thiết kế mỹ thuật sân khấu	A1	6 - 9	Công	0,7
				7.200 (03 người x 05 ngày)	

STT	Nội dung công việc	Hạng chức danh tham gia		Đơn vị tính	Trị số định mức
		Viên chức	Bậc	Thời gian thực hiện (Phút)	
6	Họa sỹ thiết kế tạo hình con rối	A1	6 - 9	Công	0,7
				7.200 (03 người x 05 ngày)	
7	Họa sỹ thiết kế phục trang, đạo cụ	A1	6 - 9	Công	0,7
				7.200 (03 người x 05 ngày)	
8	Người thiết kế sân khấu	A1, A0	6 - 9	Công	0,4
				4.320 (03 người x 03 ngày)	
9	Người thiết kế âm thanh	A1, A0, B	6 - 12	Công	0,4
				4.320 (03 người x 03 ngày)	
10	Người thiết kế ánh sáng	A1, A0, B	6 - 12	Công	0,4
				4.320 (03 người x 03 ngày)	
11	Đọc lời bình	A1, A0, B	6 - 12	Công	0,1
				960 (02 người x 01 ngày)	
12	Phóng viên họp báo (công tác truyền thông)	A1, A0, B	6 - 12	Công	2,7
				28.800 (60 người x 01 ngày)	

STT	Nội dung công việc	Hạng chức danh tham gia		Đơn vị tính	Trị số định mức
		Viên chức	Bậc	Thời gian thực hiện (Phút)	
13	Dẫn Chương trình	A1, A0, B	6 - 12	Công	0,1
				1.440 (02 người x 1,5 ngày)	
14	Kỹ thuật âm thanh, ánh sáng, màn hình Led	A1, A0, B	6 - 12	Công	27,3
				288.000 (20 người x 30 ngày)	
15	Hóa trang	B	6 - 12	Công	1,1
				12.000 (05 người x 05 ngày)	
16	Hậu đài sân khấu	B	6 - 12	Công	4,5
				48.000 (10 người x 10 ngày)	
17	Phiên dịch (các Chương trình nghệ thuật có yếu tố quốc tế)	A1, A0, B	6 - 12	Công	6,4
				67.200 (20 người x 07 ngày)	
18	Dẫn đoàn (các Chương trình nghệ thuật có yếu tố quốc tế)	A1, A0, B	6 - 12	Công	6,4
				67.200 (20 người x 07 ngày)	
19	Tổ ghi âm, ghi hình lưu trữ	A0, B	6 - 12	Công	0,5
				4.800 (05 người x 02 ngày)	

2. Cấp bậc lao động yêu cầu: Hạng Viên chức, Đạo diễn, Diễn viên và tương đương

STT	Nội dung công việc	Hạng chức danh tham gia				Đơn vị tính	Trị số định mức
		Đạo diễn	Bậc	Diễn viên	Bậc	Thời gian thực hiện (Phút)	
1	Ban Chỉ đạo	A2, A3	5, 6	I, II	5, 6	Công	41
						432.000 (30 người x 30 ngày)	
2	Ban Tổ chức	A1, A2, A3	4 - 9 5,6	I, II, III	4 - 9	Công	68
						720.000 (50 người x 30 ngày)	
3	Các Tiểu ban (Nội dung, Tài chính - Hậu cần, Truyền thông, An ninh, Y tế...)	A2, A1, A0, B	3 - 9	II, III, IV	3 - 9	Công	136
						1.440.000 (100 người x 30 ngày)	
4	Hội đồng Nghệ thuật	I	5, 6	I	5, 6	Công	5
						52.800 (11 người x 10 ngày)	
5	Chỉ đạo nghệ thuật	I	5, 6	I	5, 6	Công	7
						72.000 (01 người x 15 ngày)	
6	Tổng đạo diễn	I, II	5, 6	I	5, 6	Công	7
						72.000 (01 người x 15 ngày)	
6.1	Trợ lý Tổng đạo diễn	II - IV	5, 6	II - IV	6 - 8	Công	7
						72.000 (05 người x 30 ngày)	

STT	Nội dung công việc	Hạng chức danh tham gia				Đơn vị tính	Trị số định mức
		Đạo diễn	Bậc	Diễn viên	Bậc	Thời gian thực hiện (Phút)	
7	Tác giả (áp dụng đối với loại hình sân khấu)						
7.1	Tác giả văn học	I, II	5, 6			Công 86.400 (02 người x 90 ngày)	8
7.2	Tác giả chuyển thể kịch bản văn học; Biên kịch	I, II	5, 6			Công 57.600 (02 người x 60 ngày)	5
8	Biên đạo múa	I	5, 6	I	5, 6	Công 180.000 (25 người x 15 ngày)	17
8.1	Trợ lý Biên đạo múa			II - IV	6 - 8	Công 432.000 (30 người x 30 ngày)	41
9	Chỉ huy dàn nhạc			I, II	5, 6	Công 36.000 (05 người x 15 ngày)	3
9.1	Trợ lý Chỉ huy dàn nhạc			II - IV	6 - 8	Công 36.000 (05 người x 15 ngày)	3
10	Nhạc sỹ sáng tác			I	5, 6	Công 72.000 (10 người x 15 ngày)	7
10.1	Nhạc sỹ phối khí, biên tập			II - IV	6 - 8	Công 144.000 (20 người x 15 ngày)	14
11	Đạo diễn âm thanh	II - IV	5,6	II - IV	6 - 8	Công 21.600 (03 người x 15 ngày)	2

STT	Nội dung công việc	Hạng chức danh tham gia				Đơn vị tính	Trị số định mức
		Đạo diễn	Bậc	Diễn viên	Bậc	Thời gian thực hiện (Phút)	
12	Đạo diễn ánh sáng	II - IV	5,6	II - IV	6 - 8	Công	2
						21.600 (03 người x 15 ngày)	
13	Viết lời bình	II - IV	5,6			Công	0,2
						1.920 (02 người x 02 ngày)	
14	Diễn viên chính, thứ chính (áp dụng cho tất cả các loại hình nghệ thuật)			II - IV	5 - 8	Công	27
						288.000 (40 người x 15 ngày)	
15	Diễn viên phụ						
15.1	Loại hình sân khấu			III, IV	6 - 8	Công	41
						432.000 (30 người x 30 ngày)	
15.2	Nhạc công			III, IV	6 - 8	Công	123
						1.296.000 (90 người x 30 ngày)	
15.3	Hợp xướng, tốp hát bè...			III, IV	6 - 8	Công	273
						2.880.000 (200 người x 30 ngày)	
15.4	Diễn viên múa			III, IV	6 - 8	Công	682
						7.200.000 (500 người x 30 ngày)	

3. Địa điểm, hệ thống kỹ thuật, phụ kiện, vật tư...

STT	Nội dung công việc	Số lượng	Đơn vị tính	Trị số định mức
			Thời gian thực hiện (Phút)	
1	Sân khấu	2.000	m2	Thực hiện theo Hợp đồng
2	Thi công (lắp đặt, mỹ thuật) sân khấu	10	Ngày 4.800 (10 ngày)	0,5
3	Địa điểm tập luyện, hợp luyện	30	Ngày 14.400 (30 ngày)	1,4
4	Địa điểm Sơ duyệt	02	Buổi 480 (02 buổi)	0,05
5	Địa điểm Tổng duyệt	01	Buổi 240 (01 buổi)	0,02
6	Địa điểm biểu diễn	01	Buổi 240 (01 buổi)	0,02
7	Phòng thu âm	30	Ngày 14.400 (30 ngày)	1,4
8	Đặt bài đăng báo			Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại văn bản: - Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022; - Thông tư số 05/2024/TT-BTTTT ngày 14/6/2024.
8.1	<i>Đưa tin, bài</i>	60	Tin, bài	
8.2	<i>Phóng sự chuyên sâu</i>	10	Phóng sự	
9	Đài Truyền hình đưa tin			
9.1	<i>Đưa tin, bài</i>	15	Tin, bài	
9.2	<i>Phóng sự chuyên sâu</i>	05	Phóng sự	
10	Băng rôn, pano, áp phích...	1.000	m2	Thực hiện theo Hợp đồng
11	Âm thanh, ánh sáng, màn hình Led	01	Bộ	Thực hiện theo Hợp đồng
12	Giàn không gian	6.000	m3	Thực hiện theo Hợp đồng

STT	Nội dung công việc	Số lượng	Đơn vị tính	Trị số định mức
			Thời gian thực hiện (Phút)	
13	Trang phục	300	Bộ	Thực hiện theo Hợp đồng
14	Đạo cụ	02	Gói	Thực hiện theo Hợp đồng
15	Sản xuất hình ảnh minh họa	20	Sản phẩm	Thực hiện theo Hợp đồng
16	Vật liệu ghi âm, ghi hình lưu trữ	01	Sản phẩm	Thực hiện theo Hợp đồng
17	Thảm trải sàn (khu vực: sân khấu, khánh tiết)	3.000	m2	0,1
			1.440 (03 ngày)	
18	Bục phát biểu	02	Bộ	0,1
			960 (02 ngày)	
19	Bàn, khăn trải bàn đại biểu	100	Bộ	0,05
			480 (01 ngày)	
20	Ghế, bọc ghế ngồi đại biểu	3.000	Bộ	0,05
			480 (01 ngày)	
21	Nhà bạt thay trang phục	500	m2	0,5
			4.800 (10 ngày)	
22	Nhà bạt dành cho đại biểu	4.000	m2	0,1
			1.440 (03 ngày)	
23	Tiệc chiêu đãi	300 - 1.000	Suất	Thực hiện theo quy mô từng Chương trình
24	Cúp, quà tặng, quà lưu niệm...		Suất	Căn cứ sự kiện cụ thể
25	Du lịch, tham quan... (áp dụng cho sự kiện có yếu tố quốc tế)	02	Buổi	Căn cứ sự kiện cụ thể
24	Cabin vệ sinh lưu động	20	Cabin	0,7
			7.200 (15 ngày)	

Ghi chú:

- Thời gian tổ chức Chương trình nghệ thuật (gồm: công tác chuẩn bị, tập luyện, hợp luyện, Sơ duyệt, Tổng duyệt và tổ chức thực hiện 01 buổi biểu diễn) được tính tối đa có tổng thời lượng 14.400 phút (30 ngày x 08 giờ x 60 phút). Căn cứ tính chất, quy mô cụ thể của từng Chương trình để tính định mức phù hợp hoặc giảm 480 phút (01 ngày) tính theo bước số nhảy, mỗi 480 phút (01 ngày) được tính trừ đi 05% của tổng định mức.

- Trị số hao phí nhân công của 01 bước trong quy trình được tính như sau: Theo 01 hạng = Thời gian thực tế cần thực hiện/ (08 giờ làm việc của 01 ngày x 60 phút); *Ví dụ: Diễn viên hạng IV = 480 phút/(08 giờ làm việc của 01 ngày x 60 phút).*

- Các chi phí: công tác phí, đi lại, lưu trú; thuê viết kịch bản, sáng tác âm nhạc, đạo diễn chương trình, dẫn chương trình; sản xuất âm nhạc, dựng “clip” minh họa (visual), kỹ thuật âm thanh, ánh sáng tạo hiệu ứng công nghệ cho các tiết mục tham gia biểu diễn; thuê thiết kế maket, in pano, băng rôn, phong sân khấu, Giấy mời, các loại thẻ (Ban Tổ chức, an ninh, phục vụ và các loại thẻ khác theo yêu cầu của từng sự kiện cụ thể)..., các thiết bị, dịch vụ liên quan khác căn cứ vào tính chất, quy mô của từng sự kiện và chi phí phát sinh khác thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

- Các chi phí: thuê địa điểm, trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sân khấu, màn hình Led, hệ thống dàn không gian... căn cứ vào tính chất, quy mô của từng sự kiện và chi phí phát sinh khác thực hiện theo Luật Đấu thầu và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan./.